

## 「げんばのにほんご」(かいわ) 漁業関係職種 学習チェックシート

名前: \_\_\_\_\_

【A:よくできる B:できる C:まだできない】

課	タイトル	目標	学習した日	わたしの評価	指導者の評価
1	あいさつ・基本表現	始業時・就業中・終業時に、適切な挨拶をすることができる。		A・B・C	A・B・C
		作業中に簡単な意志表示や謝罪をすることができる。		A・B・C	A・B・C
2	とっさの指示	危険な行為に対する注意を理解して、反応することができる。		A・B・C	A・B・C
		災害発生時の命令を理解して、行動に移すことができる。		A・B・C	A・B・C
3	勤怠管理	遅刻をしたときに理由を言って、謝ることができる。		A・B・C	A・B・C
		早退や有給休暇取得の許可をもらうことができる。		A・B・C	A・B・C
4	安全1 表示理解	表示についての説明を理解することができる。		A・B・C	A・B・C
		表示の意味がわからないとき、説明を求めることができる。		A・B・C	A・B・C
		漢字の読み方を尋ねることができる。		A・B・C	A・B・C
5	安全2 注意喚起	安全確保のための指示や呼びかけを聞いて、理解できる。		A・B・C	A・B・C
		ほかの乗組員に危険な状況をすばやく知らせることができる。		A・B・C	A・B・C
6	安全3 服装	指導員の説明を復唱して、理解を示すことができる。		A・B・C	A・B・C
		服装の問題点を理解し、改善できる。		A・B・C	A・B・C
		服装に問題ないか、確認できる。		A・B・C	A・B・C
7	安全4 緊急事態	事故やけがの状況を伝えることができる。		A・B・C	A・B・C
		周りに助けや協力を求めることができる。		A・B・C	A・B・C
8	天気・海況	天気や海況に応じた指示を聞いて、対応できる。		A・B・C	A・B・C
		指示や説明されたことについて、理由を尋ねることができる。		A・B・C	A・B・C
		方言や言葉がわからないとき、質問することができる。		A・B・C	A・B・C
9	安全5 危険予知	作業中の危険を理解して、行動できる。		A・B・C	A・B・C
		どんな危険があるか、考えることができる。		A・B・C	A・B・C

課	タイトル	目標	学習した日	わたしの評価	指導者の評価
10	あんぜん けんこうかんり 安全6 健康管理	たいちょう わる つた 体調が悪いことを伝えることができる。		A・B・C	A・B・C
		きゅうけい すいぶんほきゅう しじ き どお こうどう 休憩や水分補給の指示を聞き、その通りに行動できる。		A・B・C	A・B・C
11	せいりせいとん せいそう 整理整頓・清掃	しじ ぐたいか たず 指示があいまいなとき、具体化して尋ねることができる。		A・B・C	A・B・C
		じぶん さぎょう もう て てつだ 自分から作業を申し出たり、手伝ったりすることができる。		A・B・C	A・B・C
		あ こま かか あ タイミングを合わせるために、声を掛け合うことができる。		A・B・C	A・B・C
12	あんぜん きかいそうさ 安全7 機械操作	きかい つか さい ちゆういてん しつもん 機械を使う際の注意点について質問できる。		A・B・C	A・B・C
		さぎょうちゆう しゆう きけん き りかい 作業中に生じる危険を聞いて、理解できる。		A・B・C	A・B・C
		せつめい き じぶん りかい ただ かくにん 説明を聞いたあと、自分の理解が正しいか、確認できる。		A・B・C	A・B・C
13	ぎよせんぎぎょう 漁船漁業1	せつめい き しつもん 説明を聞いたあと、わからなかったことを質問できる。		A・B・C	A・B・C
		かた き ふくしゆう りかい しめ やり方を聞いたあと、復唱して理解を示すことができる。		A・B・C	A・B・C
		さぎょう かた かくにん 作業のやり方について確認できる。		A・B・C	A・B・C
14	ぎよせんぎぎょう 漁船漁業2	きけん じようきょう しどういん してき あらた 危険な状況を指導員に指摘されて、改めることができる。		A・B・C	A・B・C
		かた み ねが やり方を見せてほしいとお願いすることができる。		A・B・C	A・B・C
		しどういん つた けがをしたことを指導員に伝えることができる。		A・B・C	A・B・C
15	ぎよせんぎぎょう 漁船漁業3	しじ き と き かま 指示が聞き取れなかったとき、聞き返すことができる。		A・B・C	A・B・C
		さぎょうちゆう き てん ほうこく 作業中に気になった点を報告できる。		A・B・C	A・B・C
		うまくできないため、自分の作業を見てほしいとお願いすることができる。		A・B・C	A・B・C
16	ようしよくぎょう 養殖業1	せつめい き しつもん 説明を聞いたあと、わからなかったことを質問できる。		A・B・C	A・B・C
		かた み ねが やり方を見せてほしいとお願いすることができる。		A・B・C	A・B・C
		きけん じようきょう しどういん してき あらた 危険な状況を指導員に指摘されて、改めることができる。		A・B・C	A・B・C
17	ようしよくぎょう 養殖業2	さぎょう かた かくにん 作業のやり方について確認できる。		A・B・C	A・B・C
		さぎょうちゆう き てん ほうこく 作業中に気になった点を報告できる。		A・B・C	A・B・C
		しじ き と き かま 指示が聞き取れなかったとき、聞き返すことができる。		A・B・C	A・B・C
18	ようしよくぎょう 養殖業3	かた き ふくしゆう りかい しめ やり方を聞いたあと、復唱して理解を示すことができる。		A・B・C	A・B・C
		しどういん つた けがをしたことを指導員に伝えることができる。		A・B・C	A・B・C
		うまくできないため、自分の作業を見てほしいとお願いすることができる。		A・B・C	A・B・C

## 「げんばのにはongo」(かいわ) 漁業関係職種 学習チェックシート

名前: \_\_\_\_\_

【A:よくできる B:できる C:まだできない】

課	タイトル	目標	学習した日	わたしの評価	指導者の評価
1	Greetings and Basic Expressions	Able to give appropriate greetings at the start of work, during work, and at the end of work.		A・B・C	A・B・C
		Able to express simple statements or apologies while working.		A・B・C	A・B・C
2	Urgent Instructions	Able to understand and respond to warnings regarding dangerous actions.		A・B・C	A・B・C
		Able to understand and act upon orders during disasters.		A・B・C	A・B・C
3	Attendance Management	Able to state the reason for being late and apologize.		A・B・C	A・B・C
		Able to request permission to leave early or take a paid vacation day.		A・B・C	A・B・C
4	Safety 1 - Understanding signs	Able to understand explanations about signs.		A・B・C	A・B・C
		Able to see out an explanation when the meaning of a sign is not understood.		A・B・C	A・B・C
		Able to ask how to read Kanji Chinese characters.		A・B・C	A・B・C
5	Safety 2 - Warnings	Able to listen to and understand safety instructions and warnings.		A・B・C	A・B・C
		Able to promptly inform other crew members of dangerous situations.		A・B・C	A・B・C
6	Safety 3 - Clothes	Able to repeat the instructor's explanations and demonstrate your understanding.		A・B・C	A・B・C
		Able to understand what is wrong with the way you are dressed and correct it.		A・B・C	A・B・C
		Able to check whether you are dressed appropriately.		A・B・C	A・B・C
7	Safety 4 - Emergency	Able to communicate the state of an accident and injury.		A・B・C	A・B・C
		Able to ask those around you for help and cooperation.		A・B・C	A・B・C
8	Weather and sea conditions	Able to listen to instructions about weather and sea conditions and respond accordingly.		A・B・C	A・B・C
		Able to ask why you are given instructions or explanations.		A・B・C	A・B・C
		Able to ask questions when you do not understand local dialects or words.		A・B・C	A・B・C
9	Safety 5 - Foreseeing danger	Able to foresee danger at work and act accordingly.		A・B・C	A・B・C
		Able to think about what kind of danger there is.		A・B・C	A・B・C

課	タイトル	目標	学習した日	わたしの評価	指導者の評価
10	Safety 6 - Health management	Able to tell people that you are not feeling well.		A・B・C	A・B・C
		Able to listen to and act on advice on having a rest and keeping hydrated.		A・B・C	A・B・C
11	Seiri (sorting) and Seiton (set in order), Cleaning	Able to ask specific questions when instructions are unclear.		A・B・C	A・B・C
		Able to offer to do work or offer help or assistance.		A・B・C	A・B・C
		Able to communicate with co-workers when working together so that they can match the timing of doing the work.		A・B・C	A・B・C
12	Safety 7 – Operating a machine	Able to ask questions about precautions to take when using a machine.		A・B・C	A・B・C
		Able to listen to and understand dangers that may be posed during work.		A・B・C	A・B・C
		Able to check whether your understanding is correct after listening to explanations.		A・B・C	A・B・C
13	Fishing on a fishing boat 1	Able to ask questions about what you do not understand after listening to explanations.		A・B・C	A・B・C
		Able to repeat how to do your work and demonstrate your understanding.		A・B・C	A・B・C
		Able to check how to do your work.		A・B・C	A・B・C
14	Fishing on a fishing boat 2	Able to correct a dangerous situation pointed out by the instructor.		A・B・C	A・B・C
		Able to ask the instructor to show you how to do your work.		A・B・C	A・B・C
		Able to tell the instructor that you got hurt.		A・B・C	A・B・C
15	Fishing on a fishing boat 3	Able to ask the instructor to repeat instructions when you did not catch them.		A・B・C	A・B・C
		Able to report what you have noticed while working.		A・B・C	A・B・C
		Able to ask the instructor to watch you do your work because you cannot do it well.		A・B・C	A・B・C
16	Fish farming / Aquaculture 1	Able to ask questions about what you do not understand after listening to explanations.		A・B・C	A・B・C
		Able to ask the instructor to show you how to do your work.		A・B・C	A・B・C
		Able to correct a dangerous situation pointed out by the instructor.		A・B・C	A・B・C
17	Fish farming / Aquaculture 2	Able to check how to do your work.		A・B・C	A・B・C
		Able to report what you have noticed while working.		A・B・C	A・B・C
		Able to ask the instructor to repeat instructions when you did not catch them.		A・B・C	A・B・C
18	Fish farming / Aquaculture 3	Able to repeat how to do your work and demonstrate your understanding.		A・B・C	A・B・C
		Able to tell the instructor that you got hurt.		A・B・C	A・B・C
		Able to ask the instructor to watch you do your work because you cannot do it well.		A・B・C	A・B・C

## 「げんばのにはほんご」(かいわ) 漁業関係職種 学習チェックシート

名前: \_\_\_\_\_

【A:よくできる B:できる C:まだできない】

課	タイトル	目標	学習した日	わたしの評価	指導者の評価
1	寒暄和基本表达	上、下班及工作时能够进行恰当地寒暄。		A・B・C	A・B・C
		工作中能够简单地表达意思和道歉。		A・B・C	A・B・C
2	突然的指示	理解对危险行为的提醒, 并能够做出反应。		A・B・C	A・B・C
		理解发生灾害时的命令, 并能够付诸行动。		A・B・C	A・B・C
3	出勤管理	在迟到的时候能够说明理由并道歉。		A・B・C	A・B・C
		能够获得申请早退和有薪休假的许可。		A・B・C	A・B・C
4	安全1 理解标识	能够理解有关标识的说明。		A・B・C	A・B・C
		不明白标识的时候, 能够寻求说明。		A・B・C	A・B・C
		能够询问汉字的读法。		A・B・C	A・B・C
5	安全2 唤起注意	听到确保安全相关的指示和呼喊后, 能够理解。		A・B・C	A・B・C
		能够将危险状况迅速告知其他船员。		A・B・C	A・B・C
6	安全3 服装	能够重复指导员的说明并表示理解。		A・B・C	A・B・C
		能够理解服装的问题点并进行改善。		A・B・C	A・B・C
		能够确认服装是否存在问题。		A・B・C	A・B・C
7	安全4 紧急事态	能够告知事故或受伤的状况。		A・B・C	A・B・C
		能够向周围寻求帮助和配合。		A・B・C	A・B・C
8	天气、海况	听到根据天气和海况做出的指示后, 能够应对。		A・B・C	A・B・C
		关于指示和说明的内容, 能够询问理由。		A・B・C	A・B・C
		听不懂方言或某些话时, 能够提问。		A・B・C	A・B・C
9	安全5 危险预知	能够了解工作中的危险, 并在此基础上行动。		A・B・C	A・B・C
		能够思考存在怎样的危险。		A・B・C	A・B・C

課	タイトル	目標	学習した日	わたしの評価	指導者の評価
10	安全6 健康管理	能够告诉别人自己身体不舒服。		A・B・C	A・B・C
		听到休息和补充水分的指示后，能够按指示行动。		A・B・C	A・B・C
11	整理整顿、清扫	指示不明确时，能够具体化询问。		A・B・C	A・B・C
		能够主动提出作业或帮忙。		A・B・C	A・B・C
		能够互相打招呼，以便保持步调一致。		A・B・C	A・B・C
12	安全7 机器操作	能够就使用机器时的注意事项提问。		A・B・C	A・B・C
		听到作业中会发生的危险后，能够理解。		A・B・C	A・B・C
		听完说明后，能够确认自己的理解是否正确。		A・B・C	A・B・C
13	渔船渔业1	听完说明后，能够就不明白的内容提问。		A・B・C	A・B・C
		听完关于作业方法的说明后，能够重复并表示理解。		A・B・C	A・B・C
		能够就作业方法进行确认。		A・B・C	A・B・C
14	渔船渔业2	在被指导员指出危险状况后，能够改正。		A・B・C	A・B・C
		能够请求指导员演示做法。		A・B・C	A・B・C
		能够将受伤的事告知指导员。		A・B・C	A・B・C
15	渔船渔业3	没听懂指示时，能够反问。		A・B・C	A・B・C
		能够报告作业过程中注意到的问题。		A・B・C	A・B・C
		做不好时，能够请求指导员帮忙看看自己的作业。		A・B・C	A・B・C
16	养殖业1	听完说明后，能够就不明白的内容提问。		A・B・C	A・B・C
		能够请求指导员演示做法。		A・B・C	A・B・C
		在被指导员指出危险状况后，能够改正。		A・B・C	A・B・C
17	养殖业2	能够就作业方法进行确认。		A・B・C	A・B・C
		能够报告作业过程中注意到的问题。		A・B・C	A・B・C
		没听懂指示时，能够反问。		A・B・C	A・B・C
18	养殖业3	听完关于作业方法的说明后，能够重复并表示理解。		A・B・C	A・B・C
		能够将受伤的事告知指导员。		A・B・C	A・B・C
		做不好时，能够请求指导员帮忙看看自己的作业。		A・B・C	A・B・C

「げんばのにはほんご」(かいわ) ぎょぎょうかんけいしよくしゅ 漁業関係職種 がくしゅう 学習チェックシート

名前: \_\_\_\_\_

【A:よくできる B:できる C:まだできない】

課	タイトル	目標	学習した日	わたしの評価	指導者の評価
1	Chào hỏi / Các câu nói cơ bản	Có thể thực hiện chào hỏi thích hợp khi bắt đầu làm việc, khi đang làm việc, khi kết thúc công việc.		A・B・C	A・B・C
		Có thể bày tỏ mong muốn đơn giản và nói lời xin lỗi khi đang làm thao tác.		A・B・C	A・B・C
2	Các chi thị phải phản ứng ngay	Hiểu được các chú ý về hành vi nguy hiểm và phản ứng được.		A・B・C	A・B・C
		Hiểu được các mệnh lệnh khi xảy ra thảm họa, và hành động.		A・B・C	A・B・C
3	Quản lý thời gian đi làm	Biết cách nói lý do và xin lỗi khi bị muộn giờ.		A・B・C	A・B・C
		Biết cách xin phép về sớm hoặc xin nghỉ phép có lương.		A・B・C	A・B・C
4	An toàn 1 Hiểu hiển thị	Có thể hiểu giải thích về hiển thị.		A・B・C	A・B・C
		Có thể yêu cầu giải thích khi không hiểu ý nghĩa của hiển thị.		A・B・C	A・B・C
		Có thể hỏi về cách đọc Hán tự.		A・B・C	A・B・C
5	An toàn 2 Kêu gọi chú ý	Nghe và hiểu những chi thị và những lời kêu gọi nhằm đảm bảo an toàn.		A・B・C	A・B・C
		Có thể thông báo nhanh chóng tình trạng nguy hiểm cho các thuyền viên khác.		A・B・C	A・B・C
6	An toàn 3 Trang phục	Có thể lặp lại giải thích của người hướng dẫn và thể hiện rằng đã hiểu.		A・B・C	A・B・C
		Có thể hiểu và cải thiện những vấn đề về trang phục.		A・B・C	A・B・C
		Có thể kiểm tra xem trang phục có vấn đề gì không.		A・B・C	A・B・C
7	An toàn 4 Tình huống khẩn cấp	Có thể truyền đạt về tai nạn hay tình trạng bị thương.		A・B・C	A・B・C
		Có thể nhờ mọi người xung quanh giúp đỡ hay hợp tác.		A・B・C	A・B・C
8	Thời tiết, tình trạng của biển	Có thể nghe các chi thị phù hợp với thời tiết hay tình trạng của biển để xử lý.		A・B・C	A・B・C
		Có thể hỏi lý do về việc đã được chi thị hay giải thích.		A・B・C	A・B・C
		Có thể đặt câu hỏi khi không hiểu tiếng địa phương hay từ ngữ.		A・B・C	A・B・C
9	An toàn 5 Dự báo nguy hiểm	Có thể hiểu được các mối nguy hiểm khi làm việc để hành động.		A・B・C	A・B・C
		Có thể suy nghĩ xem có những mối nguy hiểm nào.		A・B・C	A・B・C

課	タイトル	目標	学習した日	わたしの評価	指導者の評価
10	An toàn 6	Có thể truyền đạt về việc cơ thể không khỏe.		A · B · C	A · B · C
	Quản lý sức khỏe	Có thể nghe chi thị nghi ngại hay bổ sung nước và hành động theo đúng chi thị.		A · B · C	A · B · C
11	Sàng lọc, sắp xếp / Sạch sẽ	Có thể hỏi cụ thể khi chi thị không rõ ràng.		A · B · C	A · B · C
		Bản thân có thể tự đề nghị cho mình làm việc, giúp đồng nghiệp.		A · B · C	A · B · C
		Có thể cùng hô to để thực hiện động tác cùng thời điểm.		A · B · C	A · B · C
12	An toàn 7 Thao tác máy móc	Có thể hỏi về những điểm lưu ý khi sử dụng máy móc.		A · B · C	A · B · C
		Có thể hỏi và hiểu về những mối nguy hiểm phát sinh trong lúc làm việc.		A · B · C	A · B · C
		Sau khi nghe giải thích, có thể kiểm tra xem bản thân hiểu đúng hay không.		A · B · C	A · B · C
13	Thuyền cá, nghề đánh cá 1	Sau khi nghe giải thích, có thể đặt câu hỏi về điều mình chưa hiểu.		A · B · C	A · B · C
		Sau khi nghe cách làm, có thể lặp lại và thể hiện mình đã hiểu.		A · B · C	A · B · C
		Các thể xác nhận về cách làm việc.		A · B · C	A · B · C
14	Thuyền cá, nghề đánh cá 2	Được người hướng dẫn chỉ ra tình trạng nguy hiểm và có thể cải thiện.		A · B · C	A · B · C
		Có thể nhờ cho xem cách làm.		A · B · C	A · B · C
		Có thể truyền đạt cho người hướng dẫn việc đã bị thương.		A · B · C	A · B · C
15	Thuyền cá, nghề đánh cá 3	Có thể hỏi lại khi không nghe được chi thị.		A · B · C	A · B · C
		Có thể báo cáo về điều lo lắng trong lúc làm việc.		A · B · C	A · B · C
		Có thể nhờ xem giúp công việc của bản thân, vì không thể làm tốt.		A · B · C	A · B · C
16	Nghề nuôi trồng thủy sản 1	Sau khi nghe giải thích, có thể đặt câu hỏi về điều mình chưa hiểu.		A · B · C	A · B · C
		Có thể nhờ cho xem cách làm.		A · B · C	A · B · C
		Được người hướng dẫn chỉ ra tình trạng nguy hiểm và có thể cải thiện.		A · B · C	A · B · C
17	Nghề nuôi trồng thủy sản 2	Các thể xác nhận về cách làm việc.		A · B · C	A · B · C
		Có thể báo cáo về điều lo lắng trong lúc làm việc.		A · B · C	A · B · C
		Có thể hỏi lại khi không nghe được chi thị.		A · B · C	A · B · C
18	Nghề nuôi trồng thủy sản 3	Sau khi nghe cách làm, có thể lặp lại và thể hiện mình đã hiểu.		A · B · C	A · B · C
		Có thể truyền đạt cho người hướng dẫn việc đã bị thương.		A · B · C	A · B · C
		Có thể nhờ xem giúp công việc của bản thân, vì không thể làm tốt.		A · B · C	A · B · C



「げんばのにほんご」(かいわ) ぎょぎょうかんけいしよくしゅ 漁業関係職種 がくしゅう 学習チェックシート

名前: \_\_\_\_\_

【A:よくできる B:できる C:まだできない】

課	タイトル	目標	学習した日	わたしの評価	指導者の評価
1	Pagbati at Mga Pangunahing Ekspresyon	Masabi ang wastong pagbati sa simula ng trabaho, habang nasa trabaho at sa katapusan ng trabaho.		A・B・C	A・B・C
		Magawa ang simpleng pagpapahiwatig ng saloobin at paghingi ng paumanhin habang nasa trabaho.		A・B・C	A・B・C
2	Mga Biglaang Tagubilin	Maunawaan ang babala sa mapanganib na kilos, at makatugon dito.		A・B・C	A・B・C
		Maunawaan ang mga utos kapag nagkaroon ng sakuna, at magawa ang nararapat na kilos.		A・B・C	A・B・C
3	Pangangasiwa ng Attendance	Masabi ang dahilan at makahingi ng paumanhin kapag nahuli.		A・B・C	A・B・C
		Makakuha ng pahintulot na umalis sa trabaho nang maaga at makakuha ng bayad na bakasyon.		A・B・C	A・B・C
4	Kaligtasan 1 Pag-unawa sa Nakapaskil	Maunawaan ang paliwanag tungkol sa mga nakapaskil.		A・B・C	A・B・C
		Makahingi ng paliwanag kapag hindi maintindihan ang ibig sabihin ng nakapaskil.		A・B・C	A・B・C
		Makapagtanong kung paano basahin ang Kanji.		A・B・C	A・B・C
5	Kaligtasan 2 Pagbibigay ng Babala	Maintindihan kapag narinig ang mga instruksyon at tawag para sa pagsigurado ng kaligtasan.		A・B・C	A・B・C
		Maipalam nang mabilis sa ibang mga tripulante ang mapanganib na sitwasyon.		A・B・C	A・B・C
6	Kaligtasan 3 Pananamit	Bigkasin ang paliwanag ng tagapagturo upang maipakita ang pag-unawa.		A・B・C	A・B・C
		Maintindihan ang problema sa pananamit at gawing maayos ito.		A・B・C	A・B・C
		Makumpirma kung may problema sa pananamit.		A・B・C	A・B・C
7	Kaligtasan 4 Sitwasyon ng Emergency	Maipabatid ang kalagayan ng aksidente o injury.		A・B・C	A・B・C
		Makahingi ng tulong o kooperasyon mula sa mga nasa paligid.		A・B・C	A・B・C
8	Panahon, Kalagayan ng Dagat	Umaksyon ayon sa itinanong na instruksyon batay sa panahon at kalagayan ng dagat.		A・B・C	A・B・C
		Makapagtanong ng dahilan tungkol sa instruksyon at paliwanag na natanggap.		A・B・C	A・B・C
		Makapagtanong kapag hindi maintindihan ang salita o diyalekto.		A・B・C	A・B・C
9	Kaligtasan 5 Pagpredikta sa Panganib	Maunawaan ang panganib habang nasa trabaho at maaksyunan ito.		A・B・C	A・B・C
		Makapag-isip kung anong panganib mayroon.		A・B・C	A・B・C

カ 課	タイトル	もくひょう 目標	がくしゅう の 学習した日	わたしの評価	しどうし の 指導者の評価
10	Kaligtasan 6 Pangangalaga ng Kalusugan	Masabi na masama ang pisikal na kondisyon.		A・B・C	A・B・C
		Umaksyon ayon sa natanggap na instruksyon tungkol sa pahinga at pag-inom ng tubig.		A・B・C	A・B・C
11	Suriin, Sinupin, Simutin	Makapagtanong upang maging espesipiko kapag hindi malinaw ang instruksyon.		A・B・C	A・B・C
		Makapag-alok at makatulong sa trabaho mula sa sarili mismo.		A・B・C	A・B・C
		Makipag-usap sa isa't isa upang tumugma ang timing.		A・B・C	A・B・C
12	Kaligtasan 7 Operasyon ng Makina	Makapagtanong tungkol sa mga dapat bigyang pansin kapag gagamit ng makina.		A・B・C	A・B・C
		Makapagtanong at maintindihan ang mga panganib na maaaring mangyari habang nagtatabraho.		A・B・C	A・B・C
		Makumpirma kung tama ang sariling pag-unawa matapos marinig ang paliwanag.		A・B・C	A・B・C
13	Barko para sa Pangingisda at Pangingisda 1	Makapagtanong tungkol sa hindi naiintindihan pagkatapos marinig ang paliwanag.		A・B・C	A・B・C
		Maipakita ang pag-unawa sa pamamagitan ng pagbigkas matapos marinig ang proseso.		A・B・C	A・B・C
		Makumpirma ang tungkol sa proseso ng trabaho.		A・B・C	A・B・C
14	Barko para sa Pangingisda at Pangingisda 2	Maiwasto ang mapanganib na sitwasyon na pinuna ng tagapagturo.		A・B・C	A・B・C
		Makahiling na maipakita kung paano ang proseso.		A・B・C	A・B・C
		Masabi sa tagapagturo ang pagkakaroon ng injury.		A・B・C	A・B・C
15	Barko para sa Pangingisda at Pangingisda 3	Makapagtanong kapag hindi narinig nang maayos ang instruksyon.		A・B・C	A・B・C
		Maiulat ang mga napansing bagay habang nagtatrabaho.		A・B・C	A・B・C
		Makahiling na matingnan ang sariling trabaho dahil hindi ito magawang mabuti.		A・B・C	A・B・C
16	Akuwakultura 1	Makapagtanong tungkol sa hindi naiintindihan pagkatapos marinig ang paliwanag.		A・B・C	A・B・C
		Makahiling na maipakita kung paano ang proseso.		A・B・C	A・B・C
		Maiwasto ang mapanganib na sitwasyon na pinuna ng tagapagturo.		A・B・C	A・B・C
17	Akuwakultura 2	Makumpirma ang tungkol sa proseso ng trabaho.		A・B・C	A・B・C
		Maiulat ang mga napansing bagay habang nagtatrabaho.		A・B・C	A・B・C
		Makapagtanong kapag hindi narinig nang maayos ang instruksyon.		A・B・C	A・B・C
18	Akuwakultura 3	Maipakita ang pag-unawa sa pamamagitan ng pagbigkas matapos marinig ang proseso.		A・B・C	A・B・C
		Masabi sa tagapagturo ang pagkakaroon ng injury.		A・B・C	A・B・C
		Makahiling na matingnan ang sariling trabaho dahil hindi ito magawang mabuti.		A・B・C	A・B・C

「げんばのにはんご」(かいわ) ぎょぎょうかんけいしよくしゅ 漁業関係職種 がくしゅう 学習チェックシート

名前: \_\_\_\_\_

【A:よくできる B:できる C:まだできない】

課	タイトル	目標	学習した日	わたしの評価	指導者の評価
1	Salam, Ungkapan Dasar	Mampu memberikan salam yang sesuai saat akan mulai bekerja, pada saat sedang bekerja, dan pada saat selesai bekerja.		A・B・C	A・B・C
		Mampu menyampaikan ungkapan Terima kasih dan permintaan maaf sederhana saat bekerja.		A・B・C	A・B・C
2	Instruksi Langsung	Dapat mengerti dan merespon peringatan ketika melakukan tindakan yang berbahaya.		A・B・C	A・B・C
		Dapat mengerti dan bertindak sesuai dengan perintah pada saat terjadi bencana.		A・B・C	A・B・C
3	Kehadiran	Dapat meminta maaf dan menjelaskan alasan ketika terlambat.		A・B・C	A・B・C
		Dapat meminta izin untuk mengambil cuti atau pulang lebih awal.		A・B・C	A・B・C
4	Keselamatan Bagian 1 - Memahami Petunjuk	Mampu memahami penjelasan tentang tanda peringatan.		A・B・C	A・B・C
		Mampu meminta penjelasan ketika tidak mengetahui arti tanda peringatan.		A・B・C	A・B・C
		Mampu menanyakan cara baca kanji.		A・B・C	A・B・C
5	Keselamatan Bagian 2 - Meminta Kehati- hatian	Mampu mendengarkan dan memahami instruksi dan panggilan untuk menjaga keselamatan.		A・B・C	A・B・C
		Dapat dengan cepat mengingatkan anggota kru lainnya terhadap situasi berbahaya.		A・B・C	A・B・C
6	Keselamatan Bagian 3 - Pakaian	Dapat mengulangi penjelasan instruktur untuk menunjukkan pemahaman.		A・B・C	A・B・C
		Memahami masalah pada pakaian dan mampu menyelesaikannya.		A・B・C	A・B・C
		Dapat mengecek apakah ada masalah dengan pakaian.		A・B・C	A・B・C
7	Keselamatan Bagian 4 - Kondisi Darurat	Dapat melaporkan kondisi kecelakaan atau cedera.		A・B・C	A・B・C
		Dapat meminta bantuan dan kerja sama dari orang-orang di sekitar.		A・B・C	A・B・C
8	Cuaca/Kondisi Laut	Dapat mendengarkan dan merespon instruksi sesuai cuaca dan kondisi laut.		A・B・C	A・B・C
		Dapat menanyakan alasan instruksi dan penjelasan.		A・B・C	A・B・C
		Dapat mengajukan pertanyaan ketika tidak memahami dialek lokal atau kosa kata.		A・B・C	A・B・C
9	Keselamatan Bagian 5 - Prediksi Bahaya	Mampu memahami dan merespons risiko bahaya selama bekerja.		A・B・C	A・B・C
		Dapat memikirkan risiko bahaya apa yang bisa terjadi.		A・B・C	A・B・C

課	タイトル	目標	学習した日	わたしの評価	指導者の評価
10	Keselamatan Bagian 6 - Mengelola Kesehatan	Dapat menyampaikan jika kondisi badan buruk.		A・B・C	A・B・C
		Dapat mendengarkan dan mengikuti instruksi untuk istirahat dan minum cukup.		A・B・C	A・B・C
11	Merapikan, menata dan membersihkan	Dapat mengajukan pertanyaan spesifik ketika instruksinya tidak jelas.		A・B・C	A・B・C
		Dapat berinisiatif sendiri melakukan pekerjaan atau membantu.		A・B・C	A・B・C
		Dapat saling memberi aba-aba untuk mencocokkan waktu.		A・B・C	A・B・C
12	Keselamatan Bagian 7 - Pengoperasian Mesin	Dapat mengajukan pertanyaan terkait poin-poin perlu diperhatikan saat menggunakan mesin.		A・B・C	A・B・C
		Dapat mendengar dan memahami bahaya yang mungkin terjadi selama bekerja.		A・B・C	A・B・C
		Setelah mendengar penjelasan, dapat mengecek apakah pemahamannya sudah benar.		A・B・C	A・B・C
13	Kapal Perikanan Bagian 1	Setelah mendengarkan penjelasan, dapat bertanya tentang hal-hal yang belum dipahami.		A・B・C	A・B・C
		Setelah mendengar penjelasan cara kerja, dapat mengulangi penjelasannya dan menunjukkan pemahaman.		A・B・C	A・B・C
		Dapat mengonfirmasi bagaimana cara kerjanya.		A・B・C	A・B・C
14	Kapal Perikanan Bagian 2	Dapat memperbaiki situasi berbahaya yang ditunjukkan oleh instruktur.		A・B・C	A・B・C
		Dapat meminta instruktur untuk menunjukkan cara kerja.		A・B・C	A・B・C
		Dapat menyampaikan ke instruktur bahwa Anda cedera.		A・B・C	A・B・C
15	Kapal Perikanan Bagian 3	Jika tidak mendengar jelas suatu instruksi, dapat menanyakannya lagi.		A・B・C	A・B・C
		Dapat melaporkan kekhawatiran yang ada saat bekerja.		A・B・C	A・B・C
		Jika tidak dapat melakukan kerja dengan terampil, dapat meminta instruktur untuk melihat hasil kerjanya.		A・B・C	A・B・C
16	Budidaya Perikanan Bagian 1	Setelah mendengarkan penjelasan, dapat bertanya tentang hal-hal yang belum dipahami.		A・B・C	A・B・C
		Dapat meminta instruktur untuk menunjukkan cara kerja.		A・B・C	A・B・C
		Dapat memperbaiki situasi berbahaya yang ditunjukkan oleh instruktur.		A・B・C	A・B・C
17	Budidaya Perikanan Bagian 2	Dapat mengonfirmasi bagaimana cara kerjanya.		A・B・C	A・B・C
		Dapat melaporkan kekhawatiran yang ada saat bekerja.		A・B・C	A・B・C
		Jika tidak mendengar jelas suatu instruksi, dapat menanyakannya lagi.		A・B・C	A・B・C
18	Budidaya Perikanan Bagian 3	Setelah mendengar penjelasan cara kerja, dapat mengulangi penjelasannya dan menunjukkan pemahaman.		A・B・C	A・B・C
		Dapat menyampaikan ke instruktur bahwa Anda cedera.		A・B・C	A・B・C
		Jika tidak dapat melakukan kerja dengan terampil, dapat meminta instruktur untuk melihat hasil kerjanya.		A・B・C	A・B・C

「げんばのにはんご」(かいわ) ぎょぎょうかんけいしょくしゅ 漁業関係職種 がくしゅう 学習チェックシート

名前: \_\_\_\_\_

【A:よくできる B:できる C:まだできない】

課	タイトル	目標	学習した日	わたしの評価	指導者の評価
1	การทักทาย / การแสดงออกพื้นฐาน	สามารถทักทายได้อย่างเหมาะสมช่วงเริ่มทำงาน / ระหว่างทำงาน / เลิกงาน		A · B · C	A · B · C
		สามารถแสดงความตั้งใจหรือขอกฎในระหว่างการทำงาน		A · B · C	A · B · C
2	คำสั่งแบบกระหันหัน	ทำความเข้าใจการระวังต่อพฤติกรรมที่อันตรายแล้วสามารถตอบสนองได้		A · B · C	A · B · C
		ทำความเข้าใจคำสั่งในขณะที่เกิดภัยพิบัติแล้วสามารถปฏิบัติต่อสถานการณ์ได้		A · B · C	A · B · C
3	การควบคุมการขาดลามาสาย	สามารถบอกเหตุผลและขอโทษเมื่อมาสาย		A · B · C	A · B · C
		สามารถขอกลับก่อนเวลาหรือขอลาพักผ่อนได้		A · B · C	A · B · C
4	ความปลอดภัย 1 เข้าใจความหมายของข้อความบนป้าย	สามารถเข้าใจคำอธิบายเกี่ยวกับป้ายแสดงได้		A · B · C	A · B · C
		สามารถขอให้อธิบายในกรณีที่ไม่เข้าใจความหมายของป้ายแสดงได้		A · B · C	A · B · C
		สามารถถามวิธีการอ่านคันจิได้		A · B · C	A · B · C
5	ความปลอดภัย 2 การแจ้งเตือน	สามารถฟังและทำความเข้าใจกับคำสั่งและเสียงเรียก		A · B · C	A · B · C
		สามารถแจ้งภาวะอันตรายให้ลูกเรือคนอื่น ๆ รับรู้โดยเร็ว		A · B · C	A · B · C
6	ความปลอดภัย 3 เครื่องแต่งกาย	สามารถแสดงว่าเข้าใจได้ด้วยการทวนคำอธิบายของครู		A · B · C	A · B · C
		เข้าใจปัญหาเกี่ยวกับเครื่องแต่งกาย และสามารถแก้ไข		A · B · C	A · B · C
		สามารถตรวจสอบได้ว่าเครื่องแต่งกายมีปัญหาหรือไม่		A · B · C	A · B · C
7	ความปลอดภัย 4 ภาวะฉุกเฉิน	สามารถแจ้งอุบัติเหตุและอาการบาดเจ็บ		A · B · C	A · B · C
		สามารถขอความช่วยเหลือและความร่วมมือจากคนรอบข้าง		A · B · C	A · B · C
8	ภูมิอากาศและภาวะของท้องทะเล	ฟังคำสั่งตามสภาพอากาศและทะเลแล้วทำตามได้		A · B · C	A · B · C
		สามารถขอฟังเหตุผลเกี่ยวกับคำแนะนำและคำอธิบาย		A · B · C	A · B · C
		สามารถถามคำถามเมื่อไม่เข้าใจภาษาท้องถิ่นหรือคำศัพท์		A · B · C	A · B · C
9	ความปลอดภัย 5 การคาดการณ์ความอันตราย	สามารถเข้าใจอันตรายระหว่างการทำงานและนำไปปฏิบัติได้		A · B · C	A · B · C
		สามารถคิดว่ามีอันตรายใดบ้าง		A · B · C	A · B · C

課	タイトル	目標 めくびょう	学習した日 がくしゅうしたひ	わたしの評価 ひょうか	指導者の評価 しどうしゃのひょうか
10	ความปลอดภัย 6 การดูแลรักษาสุขภาพ	เวลาไม่สบายสามารถแจ้งอาการได้		A · B · C	A · B · C
		สามารถทำตามคำแนะนำให้พักผ่อนและดื่มน้ำเพื่อไม่ให้ร่างกายขาดน้ำ		A · B · C	A · B · C
11	จัดของเข้าที่เป็นระเบียบ หยิบง่ายใช้คล่อง และทำความสะอาด	เวลาที่ไม่เข้าใจคำสั่งชัดเจนสามารถถามให้เห็นภาพตามจริงได้		A · B · C	A · B · C
		สามารถอาสาทำงานหรือช่วยงานคนอื่นได้		A · B · C	A · B · C
		สามารถส่งเสียงโต้ตอบกับคนอื่นเพื่อให้ได้จังหวะในการทำงานร่วมกัน		A · B · C	A · B · C
12	ความปลอดภัย 7 การบังคับเครื่องจักร	สามารถถามเกี่ยวกับข้อควรระวังเมื่อใช้เครื่องจักร		A · B · C	A · B · C
		สามารถถามและทำความเข้าใจเกี่ยวกับอันตรายที่อาจเกิดขึ้นระหว่างทำงาน		A · B · C	A · B · C
		สามารถตรวจยืนยันว่าคุณเข้าใจถูกต้องหรือไม่หลังฟังคำอธิบาย		A · B · C	A · B · C
13	การทำงานบนเรือประมง 1	ฟังคำอธิบายแล้วไม่เข้าใจตรงไหน สามารถถามได้		A · B · C	A · B · C
		ฟังวิธีใช้แล้ว สามารถทวนคำผู้สอนเพื่อแสดงว่าเข้าใจ		A · B · C	A · B · C
		สามารถตรวจสอบความถูกต้องเกี่ยวกับวิธีทำงาน		A · B · C	A · B · C
14	การทำงานบนเรือประมง 2	สามารถแก้ไขการกระทำของตนเองได้ เมื่อครูผู้สอนชี้เตือนอันตราย		A · B · C	A · B · C
		สามารถขอให้แสดงวิธีทำให้ดู		A · B · C	A · B · C
		เวลาได้รีบมาดเจ็บ สามารถบอกครูผู้สอนได้		A · B · C	A · B · C
15	การทำงานบนเรือประมง 3	เวลาได้ยินคำสั่งไม่ชัดเจน สามารถย้อนถามได้		A · B · C	A · B · C
		สามารถรายงานเรื่องที่รู้สึกกังวลระหว่างการทำงาน		A · B · C	A · B · C
		สามารถขอให้ครูผู้สอนช่วยมาดูงานของคุณเพราะรู้สึกว่าจะทำไม่ได้		A · B · C	A · B · C
16	งานการเพาะเลี้ยง 1	ฟังคำอธิบายแล้วไม่เข้าใจตรงไหน สามารถถามได้		A · B · C	A · B · C
		สามารถขอให้แสดงวิธีทำให้ดู		A · B · C	A · B · C
		สามารถแก้ไขการกระทำของตนเองได้ เมื่อครูผู้สอนชี้เตือนอันตราย		A · B · C	A · B · C
17	งานการเพาะเลี้ยง 2	สามารถตรวจสอบความถูกต้องเกี่ยวกับวิธีทำงาน		A · B · C	A · B · C
		สามารถรายงานเรื่องที่รู้สึกกังวลระหว่างการทำงาน		A · B · C	A · B · C
		เวลาได้ยินคำสั่งไม่ชัดเจน สามารถย้อนถามได้		A · B · C	A · B · C
18	งานการเพาะเลี้ยง 3	ฟังวิธีใช้แล้ว สามารถทวนคำผู้สอนเพื่อแสดงว่าเข้าใจ		A · B · C	A · B · C
		เวลาได้รีบมาดเจ็บ สามารถบอกครูผู้สอนได้		A · B · C	A · B · C
		สามารถขอให้ครูผู้สอนช่วยมาดูงานของคุณเพราะรู้สึกว่าจะทำไม่ได้		A · B · C	A · B · C

「げんばのにほんご」(かいわ) 漁業関係職種 学習チェックシート

名前: \_\_\_\_\_

【A:よくできる B:できる C:まだできない】

課	タイトル	目標	学習した日	わたしの評価	指導者の評価
1	ការវិភាគនិងឃ្លាមូលដ្ឋាន	អាចធ្វើការវិភាគត្រឹមត្រូវនៅពេលចាប់ផ្តើមការងារ កំពុងធ្វើការងារ និងបញ្ចប់ការងារ។		A · B · C	A · B · C
		អាចធ្វើការបង្ហាញនូវតួបំណងនិងសុំអភ័យទោសងាយៗនៅពេលកំពុងធ្វើការងារ។		A · B · C	A · B · C
2	សេចក្តីណែនាំអំពីសកម្មភាពភ្នាក់ងារ	អាចឆ្លើយតបបានដោយយល់ពីការប្រុងប្រយ័ត្នចំពោះទង្វើដែលគ្រោះថ្នាក់។		A · B · C	A · B · C
		អាចធ្វើសកម្មភាពដោយយល់ដឹងពីសេចក្តីបញ្ជានៅពេលកើតមានគ្រោះមហន្តរាយ។		A · B · C	A · B · C
3	ការគ្រប់គ្រងម៉ោងពេលធ្វើការងារ	អាចសុំទោសដោយនិយាយពីហេតុផលនៅពេលមកយឺត។		A · B · C	A · B · C
		អាចទទួលបានការអនុញ្ញាតដោយសុំចេញមុនម៉ោងធ្វើការឬការសម្រាកមានប្រាក់បៀវត្ស។		A · B · C	A · B · C
4	សុវត្ថិភាព 1 ការយល់ដឹងអំពីផ្លាកសញ្ញា	អាចយល់ពីការពន្យល់អំពីផ្លាកសញ្ញា។		A · B · C	A · B · C
		អាចសុំការពន្យល់ពេលដែលមិនយល់អត្ថន័យផ្លាកសញ្ញា។		A · B · C	A · B · C
		អាចសួរពីរបៀបអានអក្សរកាន់ដិ។		A · B · C	A · B · C
5	សុវត្ថិភាព 2 ការទាញអារម្មណ៍ឱ្យប្រយ័ត្ន	ស្តាប់បង្គាប់ ឬការណែនាំដើម្បីសុវត្ថិភាព ហើយអាចយល់។		A · B · C	A · B · C
		អាចជូនដំណឹងចំពោះអ្នកដើរកប៉ាល់ដទៃទៀតអំពីស្ថានភាពគ្រោះថ្នាក់ឱ្យបានទាន់ពេលវេលា។		A · B · C	A · B · C
6	សុវត្ថិភាព 3 សម្លៀកបំពាក់	និយាយឡើងវិញនូវសេចក្តីពន្យល់របស់អ្នកណែនាំ ហើយអាចយល់បាន។		A · B · C	A · B · C
		យល់អំពីបញ្ហាសម្លៀកបំពាក់ ហើយអាចកែលម្អបាន។		A · B · C	A · B · C
		អាចធ្វើការបញ្ជាក់ថា សម្លៀកបំពាក់គ្មានបញ្ហាទេ។		A · B · C	A · B · C
7	សុវត្ថិភាព 4 ស្ថានភាពបន្ទាន់	អាចប្រាប់គេអំពីស្ថានភាពនៃគ្រោះថ្នាក់ ឬរបួស		A · B · C	A · B · C
		អាចសុំឱ្យអ្នកនៅជុំវិញជួយ សហការបាន។		A · B · C	A · B · C
8	អាកាសធាតុ, ស្ថានភាពសមុទ្រ	ស្តាប់តាមការបង្គាប់ទៅតាមអាកាសធាតុ ឬស្ថានភាពសមុទ្រ ហើយអាចធ្វើសកម្មភាពបាន។		A · B · C	A · B · C
		ស្តីពីការបង្គាប់ ឬសេចក្តីពន្យល់ អាចសួរអំពីមូលហេតុបាន។		A · B · C	A · B · C
		ពេលណាមិនយល់គ្រាមភាសា ឬពាក្យណាមួយ អាចសួរទៅវិញបាន។		A · B · C	A · B · C
9	សុវត្ថិភាព 5 ការព្យាករណ៍អំពីគ្រោះថ្នាក់	យល់ដឹងអំពីគ្រោះថ្នាក់នៅពេលធ្វើការ ហើយអាចធ្វើសកម្មភាពបាន។		A · B · C	A · B · C
		អាចគិតថា តើមានគ្រោះថ្នាក់អ្វីខ្លះ។		A · B · C	A · B · C

課	タイトル	目標	学習した日	わたしの評価	指導者の評価
10	សុវត្ថិភាព 6 កា គ្រប់គ្រងសុខភាព	អាចប្រាប់គេថា មិនស្រួលខ្លួនបាន។		A · B · C	A · B · C
		អាចស្តាប់បង្គាប់គេ ឱ្យសម្រាក ឬហូបទឹក ហើយធ្វើតាម បង្គាប់គេ។		A · B · C	A · B · C
11	ការរៀបចំនិងការ សម្អាត	ពេលណាមានបង្គាប់មិនច្បាស់លាស់ អាចសួរបញ្ជាក់ឱ្យបាន ច្បាស់លាស់។		A · B · C	A · B · C
		អាចប្រាប់គេអំពីអ្វីៗដែលចង់ធ្វើ ឬអាចជួយធ្វើបាន។		A · B · C	A · B · C
		អាចបញ្ចេញសំដី ដើម្បីធ្វើការងារអ្វីមួយឱ្យស្របគ្នា។		A · B · C	A · B · C
12	សុវត្ថិភាព 7 វិធី ប្រើគ្រឿងម៉ាស៊ីន	អាចសួរសំណួរស្តីពីចំណុចដែលត្រូវប្រុងប្រយ័ត្នបាន នៅពេលប្រើ គ្រឿងម៉ាស៊ីន។		A · B · C	A · B · C
		អាចស្តាប់ហើយយល់អំពីគ្រោះថ្នាក់ដែលអាចកើតមានឡើង នៅពេលកំពុងធ្វើការ។		A · B · C	A · B · C
		បន្ទាប់ពីបានស្តាប់សេចក្តីពន្យល់ អាចដឹងថា ការយល់របស់ ខ្លួនត្រឹមត្រូវឬទេ។		A · B · C	A · B · C
13	កិច្ចការនេសាទ , ឧស្សាហកម្មនេសាទ 1	បន្ទាប់ពីបានស្តាប់ការពន្យល់ហើយ អ្វីៗដែលមិនយល់ អាចសួរ វិញបាន។		A · B · C	A · B · C
		អាចនិយាយឡើងវិញម្តងទៀត បន្ទាប់ពីបានស្តាប់ការពន្យល់ ហើយ។		A · B · C	A · B · C
		អាចធ្វើការបញ្ជាក់អំពីរបៀបធ្វើបាន។		A · B · C	A · B · C
14	កិច្ចការនេសាទ , ឧស្សាហកម្មនេសាទ 2	ពេលដែលអ្នកណែនាំប្រាប់ថា អាចមានគ្រោះថ្នាក់ អាចកែ លំអបាន។		A · B · C	A · B · C
		អាចសុំឱ្យគេធ្វើឱ្យមើលបាន។		A · B · C	A · B · C
		អាចប្រាប់អំពីការងាររបស់ទៅអ្នកណែនាំបាន។		A · B · C	A · B · C
15	កិច្ចការនេសាទ , ឧស្សាហកម្មនេសាទ 3	ពេលស្តាប់មិនទាន់ អាចសួរឡើងវិញបាន។		A · B · C	A · B · C
		អាចធ្វើរបាយការណ៍បាន ពេលមានការចាប់អារម្មណ៍ទៅលើ អ្វីមួយ នៅពេលធ្វើការងារ។		A · B · C	A · B · C
		អាចស្នើសុំឱ្យគេធ្វើការងារឱ្យមើល ដោយសារតែធ្វើមិនបានល្អ។		A · B · C	A · B · C
16	វារីប្រកម្ម 1	បន្ទាប់ពីបានស្តាប់ការពន្យល់ហើយ អ្វីៗដែលមិនយល់ អាចសួរ វិញបាន។		A · B · C	A · B · C
		អាចសុំឱ្យគេធ្វើឱ្យមើលបាន។		A · B · C	A · B · C
		ពេលដែលអ្នកណែនាំប្រាប់ថា អាចមានគ្រោះថ្នាក់ អាចកែ លំអបាន។		A · B · C	A · B · C
17	វារីប្រកម្ម 2	អាចធ្វើការបញ្ជាក់អំពីរបៀបធ្វើបាន។		A · B · C	A · B · C
		អាចធ្វើរបាយការណ៍បាន ពេលមានការចាប់អារម្មណ៍ទៅលើ អ្វីមួយ នៅពេលធ្វើការងារ។		A · B · C	A · B · C
		ពេលស្តាប់មិនទាន់ អាចសួរឡើងវិញបាន។		A · B · C	A · B · C
18	វារីប្រកម្ម 3	អាចនិយាយឡើងវិញម្តងទៀត បន្ទាប់ពីបានស្តាប់ការពន្យល់ ហើយ។		A · B · C	A · B · C
		អាចប្រាប់អំពីការងាររបស់ទៅអ្នកណែនាំបាន។		A · B · C	A · B · C
		អាចស្នើសុំឱ្យគេធ្វើការងារឱ្យមើល ដោយសារតែធ្វើមិនបានល្អ។		A · B · C	A · B · C



「げんばのにはんご」(かいわ) 漁業関係職種 学習チェックシート

名前: \_\_\_\_\_

【A:よくできる B:できる C:まだできない】

課	タイトル	目標	学習した日	わたしの評価	指導者の評価
1	နှုတ်ခွန်းဆက်စကား၊ အခြေခံအသုံးအနှုန်း	အလုပ်စတင်ချိန်၊ အလုပ်လုပ်နေစဉ်၊ အလုပ်ပြီးချိန်တွင် သင့်လျော်သောနှုတ်ခွန်းဆက်စကားပြောနိုင်ရန်။		A・B・C	A・B・C
		အလုပ်လုပ်နေစဉ် မိမိစိတ်ဆန္ဒကိုဖော်ပြနိုင်ရန်၊ တောင်းပန်နိုင်ရန်။		A・B・C	A・B・C
2	ရုတ်တရက် ညွှန်ကြားလာခြင်း	အန္တရာယ်ရှိသောအပြုအမူအပေါ် သတိပေးခြင်းကို နားလည်၍ လိုက်နာဆောင်ရွက်နိုင်ရန်။		A・B・C	A・B・C
		ဘေးအန္တရာယ်ဖြစ်ပွားသည့်အခါ အမိန့်ကို နားလည်၍ ပြုမူဆောင်ရွက်နိုင်ရန်။		A・B・C	A・B・C
3	ဝန်ထမ်းများရုံးတက်ရုံဆင် ဝဲစီမံခန့်ခွဲမှု	အလုပ်နောက်ကျသည့်အခါ အကြောင်းရင်းကိုရှင်းပြ၍ တောင်းပန်နိုင်ရန်။		A・B・C	A・B・C
		အလုပ်စောပြန်သည့်အခါ နှစ်စဉ်လုပ်သက်ခွင့်ယူသည့်အခါ ခွင့်ပြုချက်ရယူနိုင်ရန်။		A・B・C	A・B・C
4	ဘေးကင်းလုံခြုံမှု 1 ရုပ်ပုံသင်္ကေတများကို နားလည်သဘောပေါက်ခြင်း	ညွှန်းဆိုချက်များနှင့်ပတ်သက်သည့် ရှင်းလင်းချက်ကို နားလည်နိုင်ရန်။		A・B・C	A・B・C
		ညွှန်းဆိုချက်များ၏အဓိပ္ပာယ်ကို နားမလည်ပါက ရှင်းပြပေးရန် တောင်းဆိုနိုင်ရန်။		A・B・C	A・B・C
		ခန်းဂျိုးဖတ်နည်းကို မေးမြန်းနိုင်ရန်။		A・B・C	A・B・C
5	ဘေးကင်းလုံခြုံမှု 2 သတိပြုရန်သတိပေးခြင်း	ဘေးကင်းလုံခြုံမှုရှိစေရန်အတွက် ညွှန်ကြားချက်နှင့် အသံပြုသတိပေးခြင်းများကို နားထောင်ပြီး နားလည်သဘောပေါက်နိုင်စေရန်။		A・B・C	A・B・C
		အခြားရေယာဉ်လုပ်သားများအား ဘေးအန္တရာယ်အခြေအနေကို အလျင်အမြန် သတိပေးခြင်းပြုနိုင်ရန်။		A・B・C	A・B・C
6	ဘေးကင်းလုံခြုံမှု 3 အဝတ်အစား	နည်းပြ၏ရှင်းပြမှုကို ပြန်လည်ရွတ်ဆိုပြီး နားလည်သဘောပေါက်မှုရှိကြောင်း ဖော်ပြနိုင်ရန်။		A・B・C	A・B・C
		အဝတ်အစား၏ ပြဿနာအချက်ကို နားလည်သဘောပေါက်ပြီး ပိုမိုကောင်းမွန်အောင် ပြုပြင်နိုင်ရန်။		A・B・C	A・B・C
		အဝတ်အစားတွင် ပြဿနာရှိမရှိ အတည်ပြုစစ်ဆေးနိုင်ရန်။		A・B・C	A・B・C
7	ဘေးကင်းလုံခြုံမှု 4 အရေးပေါ်အခြေအနေ	မတော်တဆမှုနှင့် ဒဏ်ရာတို့၏ အနေအထားကို ပြောပြခြင်းပြုနိုင်ရန်။		A・B・C	A・B・C
		ပတ်ဝန်းကျင်ထံမှ အကူအညီနှင့် ပူးပေါင်းဆောင်ရွက်မှုတို့ တောင်းခံခြင်း ပြုနိုင်ရန်။		A・B・C	A・B・C
8	ရာသီဥတု၊ ပင်လယ်အခြေအနေ	ရာသီဥတုနှင့် ပင်လယ်အခြေအနေအလိုက် ညွှန်ကြားချက်များကို နားထောင်ပြီး တွန်ပြန်ဆောင်ရွက်နိုင်ရန်။		A・B・C	A・B・C
		ညွှန်ကြားချက်ပေးလာသော၊ ရှင်းပြလာသောကိစ္စများနှင့် ပတ်သက်ပြီး အကြောင်းအရင်းကို မေးမြန်းစူးစမ်းခြင်းပြုနိုင်ရန်။		A・B・C	A・B・C
		ဒေသီယစကားနှင့် ဝေါဟာရများကို နားမလည်သည့်အခါ မေးခွန်းမေးခြင်းပြုနိုင်စေရန်		A・B・C	A・B・C
9	ဘေးကင်းလုံခြုံမှု 5 ဖြစ်နိုင်သည့်အန္တရာယ်များကို ကြိုတင်ခန့်မှန်းခြင်း	လုပ်ငန်းဆောင်ရွက်နေချိန်အတွင်းရှိ အန္တရာယ်များကို နားလည်သဘောပေါက်ထားပြီး လှုပ်ရှားလုပ်ဆောင်နိုင်ရန်။		A・B・C	A・B・C
		မည်ကဲ့သို့သောအန္တရာယ်မျိုးရှိသည်ကို စဉ်းစားတတ်နိုင်စေရန်။		A・B・C	A・B・C

課	タイトル	目標	学習した日	わたしの評価	指導者の評価
10	ဘေးကင်းလုံခြုံမှု 6 ကျန်းမာရေးဆိုင်ရာစီမံခန့်ခွဲမှု	ခန္ဓာကိုယ်အခြေအနေ မကောင်းမွန်ကြောင်းကို ပြောပြခြင်းပြုနိုင်ရန်။		A · B · C	A · B · C
		ခေတ္တအနားယူရန်နှင့် ရေဓာတ်ဖြည့်ရန်အတွက် ညွှန်ကြားချက်များကို နားထောင်ပြီး ယင်းအတိုင်း ပြုမူဆောင်ရွက်နိုင်ရန်။		A · B · C	A · B · C
11	စနစ်တကျသေသပ်စွာထားခြင်း၊ သန့်ရှင်းရေး	ညွှန်ကြားချက်များ မသဲကွဲသည့်အခါ အသေးစိတ်မေးမြန်းခြင်းပြုနိုင်ရန်။		A · B · C	A · B · C
		မိမိမှစပြီး လုပ်ငန်းနှင့်ပတ်သက်ပြီးပြောဆိုခြင်း၊ ကူညီပေးခြင်းတို့ ပြုနိုင်ရန်။		A · B · C	A · B · C
		အချိန်ကိုက်ဖြစ်မှုကို ညှိရန်အတွက် အပြန်အလှန် အသံပြောဆိုခြင်းပြုနိုင်ရန်။		A · B · C	A · B · C
12	ဘေးကင်းလုံခြုံမှု 7 စက်ပစ္စည်းကိုင်တွယ်မောင်းနှင်ခြင်း	စက်ပစ္စည်းအသုံးပြုချိန်အတွက် သတိပြုရမည့်အချက်များနှင့်ပတ်သက်ပြီး မေးခွန်းမေးမြန်းနိုင်ရန်။		A · B · C	A · B · C
		လုပ်ငန်းလုပ်နေစဉ်အတွင်း ဖြစ်ပွားနိုင်သော အန္တရာယ်များကို နားထောင်ပြီး နားလည်သဘောပေါက်နိုင်ရန်။		A · B · C	A · B · C
		ရှင်းပြမှုကို နားထောင်ပြီး မိမိနားလည်ထားသည်မှာ မှန်ကန်မှုရှိမရှိ အတည်ပြုနိုင်ရန်။		A · B · C	A · B · C
13	ငါးဖမ်းသင်္ဘောဖြင့် ငါးဖမ်းသည့်လုပ်ငန်း 1	ရှင်းပြမှုကို နားထောင်ပြီးနောက် နားမလည်ခဲ့သည့် အကြောင်းအရာများကို မေးခွန်းမေးနိုင်ရန်။		A · B · C	A · B · C
		လုပ်ပုံလုပ်နည်းကို နားထောင်ပြီးနောက် သံယောင်လိုက်ပြောဆိုပြီး နားလည်သဘောပေါက်မှုကို ဖော်ပြနိုင်ရန်။		A · B · C	A · B · C
		လုပ်ငန်းဆောင်ရွက်ပုံနည်းလမ်းနှင့်ပတ်သက်ပြီး အတည်ပြုမေးမြန်းနိုင်ရန်။		A · B · C	A · B · C
14	ငါးဖမ်းသင်္ဘောဖြင့် ငါးဖမ်းသည့်လုပ်ငန်း 2	အန္တရာယ်များသည့်အခြေအနေကို နည်းပြထံမှ ထောက်ပြခြင်းခံရပြီး ပြုပြင်နိုင်ရန်။		A · B · C	A · B · C
		လုပ်ပုံလုပ်နည်း ပြပေးစေလိုကြောင်း တောင်းဆိုနိုင်ရန်။		A · B · C	A · B · C
		ဒဏ်ရာရသွားကြောင်းကို နည်းပြထံ ပြောပြခြင်းပြုနိုင်ရန်။		A · B · C	A · B · C
15	ငါးဖမ်းသင်္ဘောဖြင့် ငါးဖမ်းသည့်လုပ်ငန်း 3	ညွှန်ကြားချက်ကို ကောင်းစွာမကြားလိုက်သည့်အခါ ပြန်လည်မေးမြန်းခြင်း ပြုနိုင်ရန်။		A · B · C	A · B · C
		လုပ်ငန်းလုပ်နေစဉ်အတွင်း သတိပြုမိသည့်အချက်ကို သတင်းပေးပို့နိုင်ရန်။		A · B · C	A · B · C
		ကျွမ်းကျင်စွာမလုပ်နိုင်သည့်အတွက် မိမိလုပ်ငန်းလုပ်နေသည်ကို ကြည့်ပေးစေလိုကြောင်း တောင်းဆိုနိုင်ရန်။		A · B · C	A · B · C
16	ငါးမွေးမြူရေးလုပ်ငန်း 1	ရှင်းပြမှုကို နားထောင်ပြီးနောက် နားမလည်ခဲ့သည့် အကြောင်းအရာများကို မေးခွန်းမေးနိုင်ရန်။		A · B · C	A · B · C
		လုပ်ပုံလုပ်နည်း ပြပေးစေလိုကြောင်း တောင်းဆိုနိုင်ရန်။		A · B · C	A · B · C
		အန္တရာယ်များသည့်အခြေအနေကို နည်းပြထံမှ ထောက်ပြခြင်းခံရပြီး ပြုပြင်နိုင်ရန်။		A · B · C	A · B · C
17	ငါးမွေးမြူရေးလုပ်ငန်း 2	လုပ်ငန်းဆောင်ရွက်ပုံနည်းလမ်းနှင့်ပတ်သက်ပြီး အတည်ပြုမေးမြန်းနိုင်ရန်။		A · B · C	A · B · C
		လုပ်ငန်းလုပ်နေစဉ်အတွင်း သတိပြုမိသည့်အချက်ကို သတင်းပေးပို့နိုင်ရန်။		A · B · C	A · B · C
		ညွှန်ကြားချက်ကို ကောင်းစွာမကြားလိုက်သည့်အခါ ပြန်လည်မေးမြန်းခြင်း ပြုနိုင်ရန်။		A · B · C	A · B · C
18	ငါးမွေးမြူရေးလုပ်ငန်း 3	လုပ်ပုံလုပ်နည်းကို နားထောင်ပြီးနောက် သံယောင်လိုက်ပြောဆိုပြီး နားလည်သဘောပေါက်မှုကို ဖော်ပြနိုင်ရန်။		A · B · C	A · B · C
		ဒဏ်ရာရသွားကြောင်းကို နည်းပြထံ ပြောပြခြင်းပြုနိုင်ရန်။		A · B · C	A · B · C
		ကျွမ်းကျင်စွာမလုပ်နိုင်သည့်အတွက် မိမိလုပ်ငန်းလုပ်နေသည်ကို ကြည့်ပေးစေလိုကြောင်း တောင်းဆိုနိုင်ရန်။		A · B · C	A · B · C